DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Tồn dư và ô nhiễm hóa chất**
Laboratory:	***Laboratory of Chemical Residues and Contamination in food***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su, giấy, gỗ, phức hợp tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa, kim loại, tre gỗ** ***Plastic, metal, rubber, paper, wooden, complex packaging and materials in contact with food Plastic, metal, Wooden, bamboo chopsticks***	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm (Trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước), Phương pháp khối lượng *Determination of evaporation residue (Leaching solution: 20% ethanol, 4% acetic acid, n-heptane, water) content Gravimetry method*	15 µg/mL	NIFC.04.M.088 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018
2.		Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp đo quang *Determination of Formaldehyde migration Spectrophotometry method*	0,3 µg/mL	NIFC.04.M.085 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT TCVN 12272:2018)
		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp đo quang *Determination of Formaldehyde Spectrophotometry method*	0,3 µg/g	NIFC.04.M.085 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT); TCVN 12272:2018
3.		Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp định tính *Determination of Formaldehyde migration Qualitative method*	POD (1 µg/mL)	NIFC.04.M.085 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
4.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa, kim loại, cao su tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa, kim loại** ***Plastic, metal, rubber packaging and materials in contact with food*** ***Plastic, metal chopsticks***	Xác định thôi nhiễm phenol Phương pháp đo quang *Determination of Phenol migration* *Spectrophotometry method*	1,0 µg/mL	NIFC.04.M.084 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT; QCVN 12-2:2011/BYT; QCVN 12-3:2011/BYT; TCVN 12272:2018
5.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** ***Plastic packaging and materials in contact with food***	Xác định thôi nhiễm Melamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine migration* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/mL	NIFC.04.M.083 (2026)
6.		Xác định thôi nhiễm và hàm lượng nhóm Phthalat: DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA (Trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalates migration (Leaching solution: 20% ethanol, 4% acetic acid, n-heptane, water)* *GC-MS method*	0,3 µg/mL (µg/g)	NIFC.04.M.129 (2026)
7.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa** ***Plastic packaging and materials in contact with food*** ***Plastic chopsticks***	Xác định thôi nhiễm Caprolactam Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Caprolactam migration* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/mL	NIFC.04.M.092 (2026) (Ref: QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
8.		Xác định hàm lượng diphenyl carbonate Phương pháp HPLC *Determination of diphenyl carbonate* *HPLC method*	300 µg/g	NIFC.04.M.094 (2026) QCVN 12-1:2011/ BYT TCVN 12272:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa** ***Plastic packaging and materials in contact with food*** ***Plastic chopsticks***	Xác định thôi nhiễm acid lactic tổng số Phương pháp HPLC *Determination of Total lactic acid migration* *HPLC method*	10 µg/mL	NIFC.04.M.093 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
10.		Xác định hàm lượng Cresyl phosphate Phương pháp HPLC *Determination of Cresyl phosphate* *HPLC method*	0,3 µg/g	NIFC.04.M.091 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
		Xác định hàm lượng Cresyl phosphate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cresyl phosphate* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/g	NIFC.04.M.091 (2026) (Ref QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018)
11.		Xác định hàm lượng các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS *Determination of Dibutyl tin compound* *GC-MS method*	5,0 µg/g	NIFC.04.M.090 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
12.		Xác định hàm lượng Vinylidene chloride Phương pháp GC-FID *Determination of Vinylidene chloride* *GC-FID method*	1,0 µg/g	NIFC.04.M.152 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
13.		Xác định thôi nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp GC-FID *Determination of Methyl methacrylate migration* *GC-FID method*	5,0 µg/mL	NIFC.04.M.153 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
14.		Xác định hàm lượng amin (triethylamin và tributylamin) Phương pháp GC-FID *Determination of amin (triethylamin và tributylamin)* *GC-FID method*	1 µg/g	NIFC.04.M.154 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** **Đũa ăn bằng nhựa** ***Plastic packaging and materials in contact with food*** ***Plastic chopsticks***	Xác định thôi nhiễm và hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-FID *Determination of vinyl chloride* *GC-FID method*	0,1 µg/g	NIFC.04.M.089 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
16.		Xác định thôi nhiễm Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of bisphenol A migration* *LC-MS/MS method*	0,05 µg/mL	NIFC.04.M.086 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
17.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp HPLC *Determination of bisphenol A content* *HPLC method*	100 µg/g	NIFC.04.M.086 (2026) QCVN 12-1:2011/BYT TCVN 12272:2018
18.		Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi [Phụ lục 1] Phương pháp GC-MS *Determination of volatile compounds [Appendix 1]* *GC-MS method*	Phụ lục 1 *[Appendix 1]*	NIFC.04.M.087 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
		Xác định các hợp chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen) Phương pháp GC-MS *Determination of volatile compounds (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen)* *GC-MS method*	1 µg/g	NIFC.04.M.087 (2026) (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12272:2018)
19.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa, giấy tiếp xúc với thực phẩm** ***Plastic, paper packaging and materials in contact with food***	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and* *Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 *[Appendix 2]*	NIFC.04.M.156 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Bao bì, dụng cụ, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** **Đũa ăn bằng kim loại** ***Metal packaging and materials in direct contact with food*** ***Metal chopsticks***	Xác định thôi nhiễm Epichlorohydrin Phương pháp GC-FID *Determination of epichlorohydrin* *GC-FID method*	0,1 µg/mL	NIFC.04.M.119 (2026) (Ref. QCVN 12-3:2011/BYT. TCVN 12272:2018)
21.		Xác định thôi nhiễm và hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-FID *Determination of vinyl chloride* *GC-FID method*	0,01 µg/mL	NIFC.04.M.089 (2026) QCVN 12-3:2011/BYT TCVN 12272:2018
22.	**Bao bì, vật liệu bằng cao su tiếp xúc với thực phẩm** ***Rubber packaging and materials in contact with food***	Xác định hàm lượng 2-Mercaptoimidazoline Phương pháp HPLC *Determination of 2-Mercaptoimidazoline* *HPLC method*	5 µg/g	NIFC.04.M.210 (2026) (Ref. QCVN 12-2:2011/BYT)
23.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi nhóm HAAc (Bromochloroacetic acid, Bromodichloroacetic acid, Chlorodibromoacetic acid, Dibromoacetic acid, Dichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Monochloroacetic acid, Tribromoacetic acid, Trichloroacetic acid) Phương pháp GC-ECD *Determination of HAAc volatile compounds (Bromochloroacetic acid, Bromodichloroacetic acid, Chlorodibromoacetic acid, Dibromoacetic acid, Dichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Monochloroacetic acid, Tribromoacetic acid, Trichloroacetic acid)* *GC-ECD method*	2 µg/L mỗi chất*/each compound*	NIFC.04.M.219 (2026) EPA 552.2. 1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Carbon tetrachlorua (Carbon tetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroacetonitrile Phương pháp GC-ECD *Determination of Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Carbon tetrachlorua (Carbon tetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroacetonitrile content GC-ECD method*	1 µg/L mỗi chất*/each compound*	NIFC.04.M.218 (2026) EPA 551.1. 1995
25.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm, nước mặt, nước ngầm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food, surface water, groundwater***	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC [Phụ lục 1] Phương pháp sắc ký khí khối phổ *Determination of volatile organic compounds content [Appendix 1] Gas chromatography mass spectrometry method*	Phụ lục 1 *[Appendix 1]*	NIFC.04.M.077 (2026) EPA 524.2. 1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy Phương pháp LC-MS/MS *Determination of phenoxy acid herbicides residues* *LC-MS/MS method*	2,4-D: 0,5 µg/L 2,4-DB: 1 µg/L 2,4,5-T: 0,5 µg/L Fenoprop: 1 µg/L MCPA: 0,2 µg/L Mecoprop: 1 µg/L Dichloprop: 0,1 µg/L	NIFC.04.M.027 (2026)
27.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues* *LC-MS/MS method*	0,6 µg/L đối với*/for* Cyanazine 1 µg/L đối với các chất*/for substances*: Atrazine và Dẫn xuất*/and Derivatives* atrazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazine) Hydroxyatrazine, Simazine, Carbofuran	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 536, 2007
28.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 3] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residues [Appendix 3]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 3 *[Appendix 3]*	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 8321B, 2007
29.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 4] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residues [Appendix 4]* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 4 *[Appendix 4]*	NIFC.04.M.021 (2026) EPA 8270E, 2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 5] Phương pháp LC-MS/MS & GC MS/MS *Determination of pesticides residues [Appendix 5]* *LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 5 *[Appendix 5]*	NIFC.04.M.021 (2026)
31.		Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 *[Appendix 2]*	NIFC.04.M.156 (2026) EPA 533, 2019
32.		Xác định độ pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	NIFC.05.M.196 (2022) TCVN 6492:2011
33.		Xác định độ đục *Determination of turbidity*	0,1 NTU	NIFC.05.M.202 (2021) TCVN 12402-1:2020
34.		Xác định độ màu *Determination of colour*	0,1 TCU	TCVN 6185:2015
35.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice food***	Độ dẫn điện *Determination of electrical conductivity*	0,1 µS/cm	NIFC.05.M.68 (2022) (Ref. Dược điển Việt Nam VI) TCVN 4851:1989
36.		Xác định mùi Phương pháp thử ngưỡng mùi *Determination of odor,* *Threshold odor test,*	-	SMEWW 2150B:2023
37.		Xác định vị Phương pháp thử ngưỡng vị *Determination of flavor, Flavor threshold test*	-	SMEWW 2160B:2023
38.		Xác định hàm lượng sulfua *Determination of sulfide content*	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định pH (x) Phương pháp đo tại hiện trường Determination of pH value (x) On-site measurement method	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
40.		Xác định mùi (x) Phương pháp xác định tại hiện trường Determination of odor (x) On-site measurement method	-	SMEWW 2150B:2023
41.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm chức năng** ***Food, agricultural and agricultural products, functional food***	Xác định hàm lượng Phosphine (Hydrogen phosphide) Phương pháp GC-MS *Determination of Phosphine (Hydrogen phosphide) content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.030 (2026)
42.		Xác định hàm lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS_2) Phương pháp GC-MS *Determination of Dithiocarbamates group content (expressed as CS_2)* *GC-MS method*	0,03 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.205 (Ref. EURL-SRM ver.3. 2024) (2026)
43.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Food, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS *Determination of methyl bromide content* *GC-MS method*	0,01 mg/kg (mg/L)	NIFC.04.M.241 (2026)
44.		Xác định hàm lượng nhóm kích thích tăng trưởng thực vật [Phụ lục 6] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Plant growth regulator content [Appendix 6]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 6 *[Appendix 6]*	NIFC.04.M.112 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
45.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật, gia vị, thảo mộc, tinh dầu, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, agricultural and agricultural products, functional food, health supplements, medicinal plants, spices, herbs and condiments, essential oil, Animal feeding stuffs and aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi-pesticide residues [Appendix 7] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 7 *[Appendix 7]*	NIFC.04.M.229 (2026) (Ref. EN 15662:2018 AOAC 2007.01)
46.	**Thực phẩm có nguồn gốc thực vật** ***Food of plant origin***	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 7] Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS *Determination of multi-pesticide residues [Appendix 7] LC-MS/MS and GC-MS/MS method*	Phụ lục 7 *[Appendix 7]*	EN 15662:2018
47.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm chức năng** ***Food, agricultural and agricultural products, health supplements, functional food***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực [Phụ lục 8] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Polar pesticide residues [Appendix 8] LC-MS/MS method*	Phụ lục 8 *[Appendix 8]*	NIFC.04.M.026 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) content [Appendix 2]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 *[Appendix 2]*	NIFC.04.M.156 (Ref: US FDA CAM-C-010.02) (2026)
49.	**Thực phẩm, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm** ***Food, domestic water, bottled water, natural mineral water and ice food***	Xác định hàm lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 9] Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) content [Appendix 9]* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 9 *[Appendix 9]*	NIFC.04.M.079 (2026)
50.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, functional food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định đa dư lượng kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS [Phụ lục 10] *Determination of antibiotics multi-residue [Appendix 10]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 10 *[Appendix 10]*	NIFC.04.M.010 (2026) (Ref: AOAC 2020.04)
51.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines [Phụ lục 11] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines and Tetracyclines's epimers group residues [Appendix 11]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 11 *[Appendix 11]*	NIFC.04.M.001 (2026)
52.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycosides [Phụ lục 12] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aminoglycosides group residues [Appendix 12]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 12 *[Appendix 12]*	NIFC.04.M.003 (Ref: AOAC 2020.04) (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 13] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of quinolone and fluoroquinolone residues [Appendix 13]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 13 *[Appendix 13]*	NIFC.04.M.006 (2026)
54.		Xác định dư lượng hormon tăng trưởng beta-agonist [Phụ lục 14] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of beta-agonist group residues [Appendix 14]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 14 *[Appendix 14]*	NIFC.04.M.015 (2026)
55.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillins [Phụ lục 15] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of penicillins group residues [Appendix 15]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 15 *[Appendix 15]*	NIFC.04.M.004 (2026)
56.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Phenicols [Phụ lục 16] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Phenicols group residues [Appendix 16]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 16 *[Appendix 16]*	NIFC.04.M.002 (2026) (Ref: AOAC 2020.04)
57.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Triphenylmethane [Phụ lục 17] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Triphenylmethane group residues [Appendix 17]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 17 *[Appendix 17]*	NIFC.04.M.008 (2026) (Ref: AOAC 2020.04)
58.		Xác định hàm lượng các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran [Phụ lục 18] *Phương pháp LC-MS/MS* *Determination of Nitrofuran metabolites residues [Appendix 18]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 18 *[Appendix 18]*	NIFC.04.M.009 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
59.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng các chất nhóm Nitrofuran [Phụ lục 19] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofurans group residues [Appendix 19]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 19 *[Appendix 19]*	NIFC.04.M.012 (2026)
60.		Xác định dư lượng nhóm Glycopeptides [Phụ lục 20] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Glycopeptides group residues [Appendix 20]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 20 *[Appendix 20]*	NIFC.04.M.248 (2026)
61.		Xác định dư lượng các chất nhóm Halquinol và Quinoxaline [Phụ lục 21] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Halquinol group and Quinoxaline residues [Appendix 21]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 21 *[Appendix 21]*	NIFC.04.M.247 (2026)
62.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Polypeptides [Phụ lục 22] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of polypeptides group residues [Appendix 22]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 22 *[Appendix 22]*	NIFC.04.M.014 (2026)
63.		Xác định dư lượng Hormone và Stilbene [Phụ lục 23] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hormone and Stilbene veterinary drug residues [Appendix 23]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 23 *[Appendix 23]*	NIFC.04.M.115 (2026)
64.		Xác định dư lượng các chất nhóm glucocorticoid [Phụ lục 24] Phương pháp LC-MS/MS *Determination of glucocorticoid group residues [Appendix 24]* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 24 *[Appendix 24]*	NIFC.04.M.016 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food, animal feeding stuffs, aquaculture feed***	Xác định dư lượng Avilamycin (được xác định và quy về Dichloroisoeverninic acid) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Avilamycin (determined and expressed as Dichloroisoeverninic acid) LC-MS/MS method*	30 µg/kg	NIFC.04.M.134 (2026)
66.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp GC-MS *Determination of Chloroform GC-MS method*	0,01 mg/kg	NIFC.04.M.254 (2026)
67.		Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hexabromocyclododecanes (HBCDs) LC-MS/MS method*	α-HBCD: 0,4 µg/kg β-HBCD: 0,4 µg/kg γ-HBCD: 0,4 µg/kg	NIFC.04.M.253 (2026)
68.	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Food, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng ion Fluoride Phương pháp điện cực chọn lọc ion *Determination of Fluoride Ion-Selective Electrode (ISE) method*	0,05 mg/kg	NIFC.04.M.263 (2026)
69.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD *Determination of ethoxyquin content HPLC-FLD method*	0,15 mg/kg	NIFC.04.M.139 (2026)
70.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Abamectin content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 9475: 2012
71.		Xác định hàm lượng Chlorothalonil Phương pháp HPLC-UV và GC-FID *Determination of Chlorothalonil content HPLC-UV and GC-FID method*	0,10%	TCVN 8145:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
72.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV *Determination of Chlorfenapyr content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 12475: 2018
73.		Xác định hàm lượng Diquat Phương pháp HPLC-UV *Determination of Diquat content HPLC-UV method*	100 mg/kg	NIFC.04.M.138 (2021)
74.		Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV *Determination of Hexaconazole content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 8381:2010
75.		Xác định hàm lượng Azadirachtin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Azadirachtin content HPLC-UV method*	0,10%	TCVN 8383:2010
76.		Xác định hàm lượng Azoxystrobin Phương pháp GC-FID *Determination of Azoxystrobin content GC-FID method*	0,10%	TCVN 10986: 2016
77.		Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp GC-FID *Determination of Butachlor content GC-FID method*	0,10%	TCVN 11735: 2016
78.		Xác định hàm lượng hoạt chất Buprofezin Phương pháp GC - FID *Determination of active ingredient Buprofezin GC method - Detector FID*	1,00%	TCVN 9477:2012
79.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bentazone Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Bentazone HPLC method – Detector UV*	0,10%	TC 6/2003-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Lufenuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Lufenuron* *HPLC method – Detector UV*	0,10%	TCVN 11734: 2016
81.		Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV *Determination of active ingredient Chlorantraniliprole* *HPLC method – Detector UV*	0,10%	TCVN 12476: 2018
82.		Xác định hàm lượng hoạt chất Imidacloprid Phương pháp HPLC – UV *Determination of active ingredient Imidacloprid* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 11730: 2016
83.		Xác định hàm lượng hoạt chất Bifenthrin Phương pháp GC - FID *Determination of Bifenthrin content* *GC method - Detector FID*	1,00%	TCCS 282:2015/BVTV
84.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cypermethrin Phương pháp GC - FID Determination of Cypermethrin content GC method - Detector FID	1,00%	TCVN 8143:2009
85.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyraclostrobin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyraclostrobin content* *HPLC Method - Detector UV*	0,10%	TCCS 44:2012/BVTV
86.		Xác định hàm lượng hoạt chất Quinclorac Phương pháp HPLC - UV *Determination of Quinclorac content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 10981:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl Phương pháp HPLC - UV *Determination of Chlorpyrifos ethyl content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 12474:2018
88.		Xác định hàm lượng hoạt chất Pyriproxyfen Phương pháp HPLC - UV *Determination of Pyrirtoxyfen content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCCS 353:2015/BVTV
89.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiacloprid Phương pháp HPLC - UV *Determination of Thiacloprid content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCCS 05:2009/BVTV
90.		Xác định hàm lượng hoạt chất Cyromazine Phương pháp HPLC - UV *Determination of Cyromazine content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 11731:2016
91.		Xác định hàm lượng hoạt chất Deltamethrin Phương pháp HPLC - UV *Determination of Deltamethrin content* *HPLC method - Detector UV*	0,10%	TCVN 8750:2014
92.		Xác định hàm lượng hoạt chất Lambda-cyhalothrin Phương pháp GC – FID *Determination of Lambda-cyhalothrin content* *GC-FID method*	1,00%	NIFC.04.M.255 (2025) (TCVN 12477:2018)
93.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tebuconazole Phương pháp GC-FID *Determination of Tebuconazole content* *GC-FID method*	0,10%	NIFC.04.M.256 (2025) (TCVN 9482:2012)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Profenofos Phương pháp GC-FID *Determination of Profenofos content* *GC-FID method*	1,00%	NIFC.04.M.257 (2025) (TCVN 10987:2016)
95.		Xác định hàm lượng hoạt chất Propanil Phương pháp GC-FID *Determination of Propanil content* *GC-FID method*	1,00%	NIFC.04.M.258 (2025) (TCVN 10162:2013)
96.		Xác định hàm lượng hoạt chất Thiamethoxam Phương pháp HPLC-UV *Determination of Thiamethoxam content* *HPLC-UV method*	0,10%	NIFC.04.M.252 (2025) (TCCS 67:2013/BVTV)
97.		Xác định hàm lượng hoạt chất Kasugamycin Phương pháp HPLC-UV *Determination of Kasugamycin content* *HPLC method*	0,10%	NIFC.04.M.260 (2025) TCCS 21:2023/BVTV
98.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tolfenpyral Phương pháp HPLC-UV *Determination of Tolfenpyral content* *HPLC-UV method*	0,10%	NIFC.04.M.259 (2025) TCCS 698:2018/BVTV
99.		Xác định hàm lượng hoạt chất Spirotetramat Phương pháp HPLC-UV *Determination of Spirotetramat content* *HPLC method*	0,10%	NIFC.04.M.189 (2025) TCCS 363:2015/BVTV
100.		Xác định hàm lượng hoạt chất Tricyclazole Phương pháp HPLC-UV *Determination of Tricyclazole content* *HPLC-UV method*	0,10%	NIFC.04.M.238 (2025) TC 08/2002-CL

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Xác định hàm lượng hoạt chất Indoxacarb Phương pháp HPLC-UV *Determination of Indoxacarb content* *HPLC method*	0,10%	NIFC.04.M.261 (2025) TC 03/CL:2005

Chú thích/Note:

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở
- BVTV: Bảo vệ thực vật
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ISO: *International Organization For Standardization*
- NIFC.xx.M.yy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất dễ bay hơi (VOCs)
Appendix 1: List of volatile compounds

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm *Domestic water, surface wate, groundwater*	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm *Natural mineral water and bottled drinking water, ice food*	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa *Plastic packaging and materials in contact with food Plastic chopsticks*	Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm *Paper packaging and materials in contact with food*
			LOQ (µg/L)	LOQ (µg/L)	LOQ (µg/g)	LOQ (µg/g)
1	1,1,1-Trichloroethane	GC-MS	15	15	1	1
2	1,2-Dibromo-3-chloropropane	GC-MS	1	1	1	1
3	1,2-Dichlorobenzene	GC-MS	15	15	1	1
4	1,2-Dichloroethane	GC-MS	15	15	1	1
5	1,2-Dichloroethylene	GC-MS	15	15	1	1
6	1,2-Dichloropropane	GC-MS	15	15	1	1
7	1,3-Dichloropropylene	GC-MS	15	15	1	1
8	2,4,6 – Trichlorophenol	GC-MS	15	15	-	-
9	Benzene	GC-MS	5	5	1	1
10	Bromodichloromethane	GC-MS	15	15	1	1
11	Bromoform	GC-MS	15	15	1	1
12	Carbon tetrachloride	GC-MS	1	1	1	1
13	Chloroform	GC-MS	15	15	1	1
14	Dibromochloromethane	GC-MS	15	15	1	1
15	Dicloromethane	GC-MS	15	15	1	1
16	Ethylbenzene	GC-MS	15	15	1	1
17	Hexachlorobutadiene	GC-MS	0,3	0,3	1	1
18	Chlorobenzene	GC-MS	15	15	1	1
19	Styrene	GC-MS	15	15	1	1
20	Tetrachloroethylene	GC-MS	15	15	1	1
21	Toluene	GC-MS	15	15	1	1
22	1,2,4-Trichlorobenzene	GC-MS	15	15	1	1
23	Trichloroethylene	GC-MS	15	15	1	1
24	Vinyl Chloride	GC-MS	0,3	0,3	-	-
25	Xylene	GC-MS	15	15	1	1
26	1,1,1,2-Tetrachloroethane	GC-MS	15	-	1	1
27	1,1,2,2-Tetrachloroethane	GC-MS	15	-	-	-
28	1,1,2-Trichloroethane	GC-MS	15	-	-	-
29	1,1-Dichloroethane	GC-MS	15	-	1	1
30	1,1-Dichloroethylene	GC-MS	15	-	-	-
31	1,1-Dichloropropylene	GC-MS	15	-	1	1

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm *Domestic water, surface wate, groundwater*	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá thực phẩm *Natural mineral water and bottled drinking water, ice food*	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm Đũa ăn bằng nhựa *Plastic packaging and materials in contact with food* *Plastic chopsticks*	Bao bì, vật liệu bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm *Paper packaging and materials in contact with food*
			LOQ (µg/L)	LOQ (µg/L)	LOQ (µg/g)	LOQ (µg/g)
32	1,2,3-Trichlorobenzene	GC-MS	15	-	-	-
33	1,2,3-Trichloropropane	GC-MS	15	-	1	1
34	1,2,4-Trimethylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
35	1,2-Dibromoethane	GC-MS	15	-	1	1
36	1,3,5-Trimethylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
37	1,3-Dichlorobenzene	GC-MS	15	-	1	1
38	1,4-Dichlorobenzene	GC-MS	15	-	1	1
39	2,2-Dichloropropane	GC-MS	15	-	1	1
40	2-Chlorotoluene	GC-MS	15	-	1	1
41	4-Chlorotoluene	GC-MS	15	-	1	1
42	4-Isopropyltoluene	GC-MS	15	-	1	1
43	Bromobenzene	GC-MS	15	-	1	1
44	Bromochloromethane	GC-MS	15	-	-	-
45	Bromomethane	GC-MS	15	-	-	-
46	Carbon Disulfide	GC-MS	15	-	-	-
47	Chloroethane	GC-MS	15	-	-	-
48	Chloromethane	GC-MS	15	-	-	-
49	Dibromomethane	GC-MS	15	-	-	-
50	Dichlorodifluoromethane	GC-MS	15	-	-	-
51	Isopropylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
52	MTBE	GC-MS	15	-	-	-
53	Naphthalene	GC-MS	15	-	1	1
54	n-Butylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
55	n-Propylbenzene	GC-MS	15	-	-	-
56	sec-Butylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
57	tert-Butylbenzene	GC-MS	15	-	1	1
58	1,3-dichloropropane	GC-MS	-	-	1	1

Phụ lục 2: Danh mục Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

Appendix 2: List of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng** *Food, functional food*	**Nước** *Water*	**Bao bì** *Packaging*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (ng/L)**	**LOQ (µg/kg)**
1	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
2	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
3	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
4	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
5	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
6	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
7	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
8	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
9	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
10	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
11	Perfluorononanoic acid (PFNA)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
12	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
13	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
14	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	LC-MS/MS	0,01	3	0,1
15	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1
16	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	LC-MS/MS	0,1	3	0,1

Phụ lục 3: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng LC-MS/MS
Appendix 3: List of Pesticide residues in water by LC-MS/MS

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	LOQ (µg/L)
1	2,4-D	LC-MS/MS	10
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	10
3	2,4-DB	LC-MS/MS	10
4	Aldicarb	LC-MS/MS	1
5	Chlorotoluron	LC-MS/MS	1
6	Dichlorprop	LC-MS/MS	10
7	Fenoprop	LC-MS/MS	3
8	Isoproturon	LC-MS/MS	1
9	MCPA	LC-MS/MS	1
10	Mecoprop	LC-MS/MS	10
11	Pendimethalin	LC-MS/MS	1
12	Propanil	LC-MS/MS	1
13	Carbofuran	LC-MS/MS	3

Phụ lục 4: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước bằng GC-MS/MS
Appendix 4: List of Pesticide residues in water by GC-MS/MS

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	LOQ (µg/L)
1	Lindane	GC-MS/MS	0,02
2	Aldrin	GC-MS/MS	0,1
3	Dieldrin	GC-MS/MS	0,1
4	Chlordan	GC-MS/MS	0,1
5	Carbofuran	GC-MS/MS	1
6	Heptachlor	GC-MS/MS	1
7	Heptachlorepoxide trans	GC-MS/MS	1
8	Permethrin	GC-MS/MS	1
9	Methoxychlor	GC-MS/MS	1
10	DDT và dẫn xuất (4,4-DDT; 2,4-DDT; 4,4-DDE; 2,4-DDE; 4,4-DDD; 2,4-DDD)	GC-MS/MS	1
11	Molinate	GC-MS/MS	1
12	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	1
13	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	1

Phụ lục 5: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước

Appendix 5: List of Pesticide residues in water

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**LOQ (µg/L)**
1	Alachlor	LC-MS/MS	3
2	Aldicarb	LC-MS/MS	3
3	Atrazine	LC-MS/MS	30
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazin)	LC-MS/MS	30
5	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	1
6	Clodane	GC-MS/MS	0,2
7	Chlorotoluron	LC-MS/MS	3
8	Cyanazine	LC-MS/MS	0,5
9	Carbofuran	LC-MS/MS	3
11	DDT và các dẫn xuất của DDT (2,4-DDT; 2,4-DDD; 2,4-DDE)	GC-MS/MS	1
12	Hydroxyatrazine	LC-MS/MS	3
13	Isoproturon	LC-MS/MS	3
14	Methoxychlor	GC-MS/MS	1
15	Molinate	LC-MS/MS	3
16	Pendimethalin	LC-MS/MS	3
17	Permethrin	GC-MS/MS	1
18	Propanil	LC-MS/MS	3
19	Simazine	LC-MS/MS	1
20	Trifluralin	GC-MS/MS	1

Phụ lục 6: Danh mục kích thích tăng trưởng

Appendix 6: List of Plant growth regulator

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	β-Naphthyloxyacetic acid (2-NOA)	LC-MS/MS	10
2	1,3-diphenylurea (DPU)	LC-MS/MS	10
3	1-Naphthaleneacetic acid (NAA)	LC-MS/MS	10
4	2,3,5-Triiodobenzoic acid (TIBA)	LC-MS/MS	10
5	2,4,5-Trichlorophenoxyacetic acid (2,4,5-T)	LC-MS/MS	10
6	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D)	LC-MS/MS	10
7	2-Methyl-4-chlorop henoxyacetic acid (MCPA)	LC-MS/MS	10
8	3,6-Dichloro-2-methoxybenzoic acid (DICAMBA)	LC-MS/MS	10
9	3-Benzyladenine (3-BA)	LC-MS/MS	10
10	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	LC-MS/MS	10
11	6-(3-methyl-2-butenyl) aminopurine (2-iP)	LC-MS/MS	10
12	6-Benzylaminopurine (6-BAP)	LC-MS/MS	10
13	Adenine (Ade)	LC-MS/MS	10
14	Acid gibberellic (GA3)	LC-MS/MS	10
15	Forchlorfenuron (CPPU)	LC-MS/MS	10
16	Indole-3-acetic acid (IAA, 3-IAA)	LC-MS/MS	10
17	Indole-3-butyric acid (IBA)	LC-MS/MS	10
18	Indole-3-Propionic Acid (IPA)	LC-MS/MS	10
19	Kinetin (KIN)	LC-MS/MS	10
20	Methyl 1- naphthaleneacetate	LC-MS/MS	10
21	Thidiazuron (TDZ)	LC-MS/MS	10
22	Zeatin (ZEA)	LC-MS/MS	10

Phụ lục 7: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật

Appendix 7: List of Pesticide residues

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	1-Naphthylacetamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
2	2,4,5-T	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
3	2,4-D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
4	2,4-DB	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
5	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
6	4-(Trifluoromethyl)nicotin a mide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
7	Abamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
8	Acephate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
9	Acequinocyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
10	Acetamiprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
11	Acibenzolar-S-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
12	Aclonifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
13	Afidopyropen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
14	Alachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
15	Alanycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
16	Aldicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
17	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
18	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
19	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
20	Allidochlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
21	Alloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
22	Ametoctradin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
23	Ametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
24	Amidosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
25	Aminocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
26	Aminopyralid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	1
27	Amisulbrom	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
28	Amitraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
29	Amitrole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
30	Anilazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
31	Asulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
32	Atrazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
33	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
34	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
35	Atrazine-desethyl-desisipropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
36	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
37	Azaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
38	Azadirachtin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
39	Azamethiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
40	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
41	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
42	Azocyclotin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
43	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
44	Barban	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
45	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
46	Benalaxyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
47	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
48	Bendiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
49	Benfuracarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
50	Benodanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
51	Benomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
52	Bensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
53	Bensulide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
54	Bensultap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
55	Bentazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
56	Benzethonium chloride	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
57	Benzobicyclon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
58	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
59	Benzoximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
60	Bifenazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
61	Bifenazate & Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
62	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
63	Bitertanol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
64	Boscalid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
65	Brodifacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
66	Bromacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
67	Bromadiolone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
68	Bromfenvinfos-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
69	Bronopol	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
70	Buprofezin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
71	Butocarboxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
72	Butocarboxim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
73	Buturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
74	Carbaryl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
75	Carbendazime	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
76	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate-methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
77	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
78	Carbofuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
79	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
80	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
81	Carbophenothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
82	Carbosulfan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
83	Carboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
84	Carpropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
85	Cartap	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
86	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
87	Chlorbromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
88	Chloridazon (Pyrazon)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
89	Chlorimuron-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
90	Chloroaniline, 3-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
91	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
92	Chlorophacinon	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
93	Chlorotoluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
94	Chloroxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
95	Chlorpromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
96	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
97	Chlorthion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
98	Chromafenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
99	Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
100	Cinosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
101	Clethodim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
102	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
103	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
104	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
105	Clofentezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
106	Clomazone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
107	Clothianidin	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
108	Coumaphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
109	Coumatetralyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
110	Cyanazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
111	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
112	Cyazofamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
113	Cyclaniliprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
114	Cycloprothrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
115	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
116	Cycloxydim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
117	Cycluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
118	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
119	Cyflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
120	Cyhexatin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
121	Cymoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
122	Cyphenothrin (sum)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
123	Cyproconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
124	Cyprodinil	LC-MS/MS	5	0,3	10	10	10	10
125	Cyromazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
126	Daminozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
127	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
128	Deguelin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
129	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
130	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
131	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
132	Desmedipham	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
133	Diafenthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
134	Dicamba	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
135	Dichlorprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
136	Diclomezine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
137	Diclosulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
138	Dicrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
139	Dicyclanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
140	Diethofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
141	Difenacoum	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
142	Difenoconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
143	Difenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
144	Diflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
145	Diflufenican	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
146	Dikegulac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
147	Dimefuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
148	Dimethametryn	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
149	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
150	Dimethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
151	Dimethomorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
152	Dimethylaniline, 2,4-	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
153	Dimetilan	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
154	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
155	Dinitramine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
156	Dinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
157	Dinoseb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
158	Dinotefuran	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
159	Dioxacarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
160	Diphacion	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
161	Disulfoton Sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
162	Disulfoton Sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
163	Dithianon	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
164	Diuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
165	DNOC	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
166	Dodemorph	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
167	Dodine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
168	Edifenphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
169	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
170	EPTC	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
171	Ethidimuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
172	Ethiofencarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
173	Ethiofencarb-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
174	Ethiofencarb-sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
175	Ethiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
176	Ethirimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
177	Ethoprophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
178	Ethoxyquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
179	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
180	Etofenprox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
181	Etrimfos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
182	Famoxadone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
183	Fenamidone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
184	Fenamiphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
185	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
186	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
187	Fenarimol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
188	Fenazaquin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
189	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
190	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
191	Fenfuram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
192	Fenhexamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
193	Fenobucarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
194	Fenoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
195	Fenothiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
196	Fenoxanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
197	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
198	Fenpiclonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
199	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
200	Fenpropidin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
201	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
202	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
203	Fenpyroximate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
204	Fensulfothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
205	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
206	Fentrazamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
207	Fenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
208	Ferimzone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
209	Flazasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
210	Florasulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
211	Fluazinam	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
212	Fluazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
213	Flubendiamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
214	Flucycloxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
215	Fludioxonil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
216	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
217	Flufiprole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
218	Flumethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
219	Fluopicolide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
220	Fluopyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
221	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
222	Flupyradifurone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
223	Fluquinconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
224	Fluridone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
225	Flusulfamide	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
226	Fluthiacet-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
227	Flutolanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
228	Flutriafol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
229	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
230	Foramsulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
231	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
232	Fosthiazate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
233	Fuberidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
234	Furathiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
235	Guazatine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
236	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
237	Haloxyfop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
238	Haloxyfop-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
239	Hexaconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
240	Hexaflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
241	Hexazinone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
242	Hexythiazox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
243	Imazalil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
244	Imazamox	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
245	Imazapic	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
246	Imazapyr	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
247	Imazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
248	Imibenconazole	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
249	Imidacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
250	Imidaclothiz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
251	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
252	Ipconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
253	Iprodione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
254	Isonoruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
255	Isoprocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
256	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
257	Isoproturon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
258	Isopyrazam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
259	Isouron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
260	Isoxaben	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
261	Isoxaflutole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
262	Isoxathion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
263	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
264	Lenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
265	Linuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
266	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
267	Malaoxon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
268	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
269	Mandipropamid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
270	Matrine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
271	MCPA	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
272	MCPB	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
273	Mebendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
274	Mecoprop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
275	Mepanipyrim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
276	Mepronil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
277	Meptyldinocap	LC-MS/MS	10	10	10	10	10	10
278	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
279	Mesotrione	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
280	Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
281	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
282	Metamifop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
283	Metamitron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
284	Metazachlor	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
285	Metazosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
286	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
287	Methamidophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
288	Methidathion	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
289	Methiocarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
290	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
291	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
292	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
293	Methomyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
294	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
295	Methoprotryne	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
296	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
297	Metobromuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
298	Metolcarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
299	Metominostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
300	Metosulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
301	Metoxuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
302	Metrafenone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
303	Metronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
304	Molinate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
305	Monocrotophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
306	Monolinuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
307	Monuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
308	Moxidectin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
309	Myclobutanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
310	Niclosamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
311	Nicosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
312	Nicotine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
313	Nitenpyram	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
314	Nitralin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
315	Norflurazon (Norfluazuron)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
316	Noruron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
317	Novaluron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
318	Ofurace	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
319	Omethoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
320	Oxamyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
321	Oxasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
322	Oxycarboxin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
323	Oxyfluorfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
324	Paclobutrazol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
325	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
326	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
327	Penconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
328	Pencycuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
329	Pendimethalin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
330	Penflufen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
331	Penthiopyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
332	Phenthoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
333	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
334	Phosmet	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
335	Phosphamidon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
336	Phoxim	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
337	Picoxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
338	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
339	Pirimicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
340	Prochloraz	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
341	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorphenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
342	Profenofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
343	Promecarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
344	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
345	Propanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
346	Propaquizafop	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
347	Propargite	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
348	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
349	Propoxur	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
350	Proquinazid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
351	Prosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
352	Prothioconazole	LC-MS/MS	5	1	10	10	10	10
353	Prothoate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
354	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
355	Pymetrozine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
356	Pyracarbolid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
357	Pyraclofos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
358	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
359	Pyrazophos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
360	Pyrethrin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
361	Pyrimethanil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
362	Pyrimidifen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
363	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
364	Pyroxsulam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
365	Quinalphos	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
366	Quinclorac	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
367	Quinoclamine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
368	Quinoxyfen	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
369	Ronidazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
370	Saflufenacil	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
371	Simazine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
372	Sodium Pentac hlorophenate monohydrate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
373	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
374	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
375	Spinosyn A	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
376	Spinosyn D	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
377	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5	3	10	10	10	10
378	Spirotetramat Metabolite BYI08330-*cis*-enol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
379	Spirotetramat-cis-keto-hydroxy	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
380	Spirotetramate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
381	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
382	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
383	Tebuconazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
384	Tebufenozide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
385	Tebuthiuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
386	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
387	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
388	Terbufos-sulfone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
389	Thiabendazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
390	Thiacloprid	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
391	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
392	Thidiazuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
393	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
394	Thifluzamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
395	Thiobencarb (Benthiocarb)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
396	Thiodicarb	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
397	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
398	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
399	Triadimefon	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
400	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
401	Triadimenol	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
402	Triafamone	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
403	Triasulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
404	Triazoxide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
405	Trichlorfon (Metrifonat)	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
406	Tricyclazole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
407	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
408	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
409	Triflumizole	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
410	Triflumuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
411	Triforine	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
412	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
413	Tritosulfuron	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
414	Valifenalate	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
415	Vamidothion	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
416	Wafarin	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
417	Zoxamide	LC-MS/MS	5	5	10	10	10	10
418	1-Naphthol	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
419	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
420	2,6-Dichlorobenzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
421	2,6-Diisopropylnaphthalene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
422	2-Naphthol	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
423	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
424	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
425	3-decen-2-one	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
426	4,4'-DDD	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
427	4,4'-DDE	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
428	4-Bromo-2-chlorophenol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
429	Acetochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
430	Acrinathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
431	Aldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
432	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
433	Amidithion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
434	Aminocyclopyrachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
435	Aminopyralid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
436	Amitraz	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
437	Ancymidol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
438	Anilofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
439	Anthraquinone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
440	Aspon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
441	Atraton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
442	Beflubutamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
443	Benazolin-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
444	Benfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
445	Benfuresate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
446	Benoxacor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
447	Benzoylprop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
448	Benzyl benzoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
449	Bifenox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
450	Bifenthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
451	Binapacryl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
452	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
453	Biphenyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
454	Bixafen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
455	Bromobutide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
456	Bromocyclen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
457	Bromophos (-methyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
458	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
459	Bromopropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
460	Bromoxynil-octanoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
461	Bromuconazole (sum of diasteroisomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
462	Bupirimate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
463	Butachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
464	Butafenacil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
465	Butamifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
466	Butralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
467	Butylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
468	Cadusafos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
469	Captafol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
470	Captan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
471	Carbofuran-3-keto	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
472	Carbophenothion-Methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
473	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
474	Carvacrol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
475	Chinomethionat	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
476	Chlorbenside	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
477	Chlorbufam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
478	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
479	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
480	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	10	1,5	15	10	10	15
481	Chlordane, oxy-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
482	Chlordecone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
483	Chlordimeform	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
484	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
485	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
486	Chlorfenprop-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
487	Chlorfenson	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
488	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
489	Chlorfluazuron	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
490	Chlorflurenol-Methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
491	Chlormephos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
492	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
493	Chloroneb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
494	Chloropropylate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
495	Chlorothalonil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
496	Chlorpropham	GC-MS/MS	10	0,3	15	10	10	15
497	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
498	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
499	Chlorthal-dimethyl (dacthal)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
500	Chlorthiamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
501	Chlorthiophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
502	Chlozolinate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
503	Clodinafop-propargyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
504	Cloquintocet-mexyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
505	Crimidine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
506	Cyanofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
507	Cyanophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
508	Cycloate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
509	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
510	Cyfluthrine (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
511	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
512	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
513	Cymiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
514	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
515	Dazomet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
516	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
517	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
518	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
519	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
520	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
521	Deltamethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
522	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
523	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton- S)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
524	Demeton-O	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
525	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
526	Desmetryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
527	Dialifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
528	Diallate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
529	Diazinon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
530	Dicapthon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
531	Dichlobenil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
532	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
533	Dichlofluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
534	Dichlone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
535	Dichloran	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
536	Dichlormid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
537	Dichloroaniline,3,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
538	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
539	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
540	Dichlorophenol, 2,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
541	Dichlorvos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
542	Diclobutrazol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
543	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
544	Dicofol (-o,p')	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
545	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
546	Dieldrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
547	Diethatyl-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
548	Diflufenican	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
549	Dimefox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
550	Dimepiperate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
551	Dimethachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
552	Dimethipin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
553	Dimethoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
554	Dimethylnaphthalene,1, 4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
555	Dimethylvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
556	Diniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
557	Diofenolan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
558	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
559	Diphenamid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
560	Diphenylamine	GC-MS/MS	10	0,3	15	10	10	15
561	Disulfoton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
562	Ditalimfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
563	Dithiopyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
564	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
565	Endosulfan I	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
566	Endosulfan II	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
567	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
568	Endrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
569	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
570	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
571	Endrin ketone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
572	EPN (Ethyl p-nitrophenyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
573	Epoxiconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
574	EPTC	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
575	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
576	Esprocarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
577	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
578	Ethalfluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
579	Ethion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
580	Ethofumesate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
581	Etoxazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
582	Etridiazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
583	Famphur	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
584	Fenazox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
585	Fenchlorphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
586	Fenchlorphos oxon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
587	Fenclorim	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
588	Fenfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
589	Fenitrothion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
590	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
591	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
592	Fenson	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
593	Fenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
594	Fenvalerate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
595	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
596	Fipronil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
597	Fluazifop-p-butyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
598	Fluazinam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
599	Fluchloralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
600	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
601	Fluensulfone	GC-MS/MS	10	3	10	10	10	10
602	Flufenacet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
603	Flufenpyr-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
604	Flumetralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
605	Flumiclorac-pentyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
606	Flumioxazin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
607	Fluometuron	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
608	Fluopyram	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
609	Fluorodifen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
610	Fluoroglycofen-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
611	Fluotrimazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
612	Flurochloridone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
613	Fluroxypyr-meptyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
614	Flurprimidol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
615	Flurtamone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
616	Flusilazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
617	Flutianil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
618	Flutolanil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
619	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
620	Folpet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
621	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
622	Fonofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
623	Formothion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
624	Furalaxyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
625	Furametpyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
626	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
627	Genite	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
628	Halfenprox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
629	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
630	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
631	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
632	HCH-epsilon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
633	Heptachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
634	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
635	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
636	Heptenophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
637	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
638	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
639	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
640	Icaridin (Picaridin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
641	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
642	Indaziflam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
643	Iprobenfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
644	Iprovalicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
645	Isazofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
646	Isobenzan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
647	Isocarbophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
648	Isodrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
649	Isofenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
650	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
651	Isopropalin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
652	Isotianil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
653	Jodfenphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
654	Karanjin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
655	Lactofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
656	Leptophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
657	Malathion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
658	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
659	Mandestrobin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
660	Mecarbam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
661	Mefenacet	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
662	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
663	Mefentrifluconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
664	Methacrifos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
665	Methoprene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
666	Methoxychlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
667	Methyl 2,5-dichlorobenzoate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
668	Methyl-pentachlorophenylsulfide (Pentachlorothioanisole)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
669	Metolachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
670	Metrafenone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
671	Metribuzin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
672	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
673	MGK 326	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
674	MGK-264	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
675	Mirex	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
676	Monalide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
677	Napropamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
678	Nitrapyrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
679	Nitrofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
680	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
681	Nonachlor, cis-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
682	Nonachlor, trans-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
683	Nuarimol	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
684	Octachlorostyrene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
685	Oxadiazon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
686	Oxadixyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
687	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
688	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
689	Pebulate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
690	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
691	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
692	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
693	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
694	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
695	Pentachlorophenol	GC-MS/MS	10	10	15	10	10	15
696	Pentanochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
697	Pentoxazone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
698	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
699	Perthane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
700	Pethoxamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
701	Phenothrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
702	Phorate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
703	Phorate sulfone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
704	Phosalone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
705	Phthalide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
706	Phthalimide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
707	Picolinafen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
708	Piperophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
709	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
710	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
711	Plifenate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
712	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
713	Pretilachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
714	Procymidone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
715	Profluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
716	Prometon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
717	Prometryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
718	Propachlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
719	Propazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
720	Propetamphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
721	Propham	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
722	Propisochlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
723	Propyzamide	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
724	Prosulfocarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
725	Prothiofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
726	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
727	Pyrazophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
728	Pyributicarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
729	Pyridaben	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
730	Pyridalyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
731	Pyridaphenthion	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
732	Pyrifenox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
733	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
734	Pyriofenone	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
735	Quintozene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
736	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
737	Quizalofop-ethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
738	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
739	S421	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
740	Secbumeton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
741	Sedaxane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
742	Silafluofen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
743	Silthiofam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
744	Simazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
745	Simeconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
746	Simetryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
747	Spiromesifen	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
748	Sulfotep	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
749	Sulprofos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
750	TDE, p,p'-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
751	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
752	Tebupirimfos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
753	Tebutam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
754	Tecnazene	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
755	Tefluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
756	TEPP	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
757	Terbacil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
758	Terbucarb	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
759	Terbufos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
760	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
761	Terbumeton	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
762	Terbuthylazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
763	Terbuthylazine, desethyl-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
764	Terbutryn	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
765	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
766	Tetrachlorvinphos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
767	Tetradifon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
768	Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6- (THPI)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
769	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
770	Tetramethylenedisulfotetramine (Tetramin)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
771	Tetrasul	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
772	Thenylchlor	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
773	Thiazopyr	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
774	Thiocyclam	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
775	Thiofanox	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
776	Thiometon	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
777	Thionazin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
778	Thionazine	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản *Food, agricultural and agricultural products*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Trà và các sản phẩm từ trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, dược liệu từ thực vật *Tea and tea products, health supplement, medicinal plants*	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*	Gia vị, thảo mộc *Spices, herbs and condiments*	Tinh dầu *Essentail oil*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
779	Tiocarbazil	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
780	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
781	Tolylfluanid	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
782	Tralomethrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
783	Transfluthrin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
784	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
785	Triallate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
786	Triazophos	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
787	Tribufos (DEF)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
788	Trichlorobenzene,1,2,3-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
789	Trichlorobenzene,1,2,4-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
790	Trichlorobenzene,1,3,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
791	Trichloronate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
792	Triclopyr-2-Butoxyethyl	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
793	Triclosan	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
794	Tridiphane	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
795	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4- chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n- propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole)	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
796	Triflumizole metabolite FM-6-1	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
797	Trifluralin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
798	Trimethacarb, 2,3,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
799	Trimethacarb, 3,4,5-	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
800	Triticonazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
801	Uniconazole	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
802	Vernolate	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15
803	Vinclozolin	GC-MS/MS	10	3	15	10	10	15

Phụ lục 8: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực
Appendix 8: List of polar pesticide residues

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** *Food, agricultural products, health supplement*	**Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Chlormequat	LC-MS/MS	10	10
2	Diquat	LC-MS/MS	10	10
3	Ethephon	LC-MS/MS	30	10
4	Glufosinate-ammonium	LC-MS/MS	30	10
5	Glyphosate	LC-MS/MS	30	10
6	Mepiquat	LC-MS/MS	10	10
7	Paraquat	LC-MS/MS	10	3
8	N-Acetyl-glufosinate	LC-MS/MS	30	30
9	HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)	LC-MS/MS	30	30
10	AMPA (Aminomethyl)phosphonic acid	LC-MS/MS	30	30
11	MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid	LC-MS/MS	30	30
12	Bialaphos	LC-MS/MS	30	30
13	Cyanuric acid	LC-MS/MS	30	30
14	PTU Propylene thiourea	LC-MS/MS	30	30
15	Difenzoquat metilsulfate	LC-MS/MS	30	30
16	Diquat dibromide	LC-MS/MS	30	30

Phụ lục 9: Danh mục Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

Appendix 9: List of Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Nước *Water*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/L)
1	PCB 28	GC-MS/MS	0,5	0,05
2	PCB 52	GC-MS/MS	0,5	0,05
3	PCB 77	GC-MS/MS	0,5	0,05
4	PCB 81	GC-MS/MS	0,5	0,05
5	PCB 95	GC-MS/MS	0,5	0,05
6	PCB 99	GC-MS/MS	0,5	0,05
7	PCB 101	GC-MS/MS	0,5	0,05
8	PCB 105	GC-MS/MS	0,5	0,05
9	PCB 110	GC-MS/MS	0,5	0,05
10	PCB 114	GC-MS/MS	0,5	0,05
11	PCB 118	GC-MS/MS	0,5	0,05
12	PCB 123	GC-MS/MS	0,5	0,05
13	PCB 126	GC-MS/MS	0,5	0,05
14	PCB 138	GC-MS/MS	0,5	0,05
15	PCB 146	GC-MS/MS	0,5	0,05
16	PCB 149	GC-MS/MS	0,5	0,05
17	PCB 151	GC-MS/MS	0,5	0,05
18	PCB 153	GC-MS/MS	0,5	0,05
19	PCB 156	GC-MS/MS	0,5	0,05
20	PCB 157	GC-MS/MS	0,5	0,05
21	PCB 167	GC-MS/MS	0,5	0,05
22	PCB 169	GC-MS/MS	0,5	0,05
23	PCB 170	GC-MS/MS	0,5	0,05
24	PCB 177	GC-MS/MS	0,5	0,05
25	PCB 180	GC-MS/MS	0,5	0,05
26	PCB 183	GC-MS/MS	0,5	0,05
27	PCB 187	GC-MS/MS	0,5	0,05
28	PCB 189	GC-MS/MS	0,5	0,05
29	PCB 209	GC-MS/MS	0,5	0,05

Phụ lục 10: Danh mục các kháng sinh

Appendix 10: List of Antibiotics

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	2-Aminoflubendazole	LC-MS/MS	10	50
2	Acepromazine	LC-MS/MS	10	50
3	Albendazole	LC-MS/MS	3	50
4	Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole)	LC-MS/MS	10	50
5	Albendazole sulfone	LC-MS/MS	10	50
6	Albendazole sulfoxide	LC-MS/MS	10	50
7	Albendazole-2-amino sulfone	LC-MS/MS	10	50
8	Amantadine (1-Aminoadamantane)	LC-MS/MS	10	50
9	Atropine	LC-MS/MS	10	50
10	Azaperol	LC-MS/MS	10	50
11	Azaperone	LC-MS/MS	10	50
12	Azaperone (sum of azaperone and azaperol)	LC-MS/MS	10	50
13	Carazolol	LC-MS/MS	3	50
14	Cefotaxime	LC-MS/MS	10	50
15	Ceftiofur (parent compound)	LC-MS/MS	10	50
16	Cephalexin	LC-MS/MS	10	50
17	Clinafloxacin	LC-MS/MS	10	50
18	Clindamycin	LC-MS/MS	10	50
19	Clorsulon	LC-MS/MS	10	50
20	Decoquinate	LC-MS/MS	10	50
21	Dexpanthenol	LC-MS/MS	10	50
22	Diaveridine	LC-MS/MS	10	50
23	Diminazene	LC-MS/MS	10	50
24	Doramectin	LC-MS/MS	1	50
25	Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a)	LC-MS/MS	10	50
26	Erythromycin	LC-MS/MS	3	50
27	Febantel	LC-MS/MS	3	50
28	Febantel/Fenbendazole/Oxfendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone)	LC-MS/MS	10	50
29	Fenbendazole	LC-MS/MS	3	50
30	Fleroxacin	LC-MS/MS	10	50
31	Flubendazole	LC-MS/MS	3	50
32	Gatifloxacin	LC-MS/MS	10	50
33	Imidocarb	LC-MS/MS	10	50
34	Ipronidazole-hydroxy (IPZ-OH)	LC-MS/MS	10	50

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
35	Isometamidium	LC-MS/MS	10	50
36	Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)	LC-MS/MS	10	50
37	Ketoprofen	LC-MS/MS	10	50
38	Levamisole	LC-MS/MS	10	50
39	Lincomycin	LC-MS/MS	3	50
40	Marbofloxacin	LC-MS/MS	10	50
41	Mebendazole	LC-MS/MS	10	50
42	Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as mebendazole equivalents)	LC-MS/MS	10	50
43	Mebendazole-5-Hydroxy	LC-MS/MS	10	50
44	Mebendazole-amine	LC-MS/MS	10	50
45	Memantine	LC-MS/MS	10	50
46	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	LC-MS/MS	10	50
47	Monensin	LC-MS/MS	1	50
48	Moxifloxacin	LC-MS/MS	10	50
49	Nadifloxacin	LC-MS/MS	10	50
50	Narasin	LC-MS/MS	10	50
51	Oxfendazole	LC-MS/MS	3	50
52	Oxfendazole sulfone	LC-MS/MS	10	50
53	Oxibendazole	LC-MS/MS	10	50
54	Pefloxacin	LC-MS/MS	10	50
55	Penicillin G (Benzylpenicillin)	LC-MS/MS	1,5	50
56	Pirlimycin	LC-MS/MS	10	50
57	Praziquantel	LC-MS/MS	10	50
58	Procaine Penicillin G	LC-MS/MS	1,5	50
59	Prulifloxacin	LC-MS/MS	10	50
60	Rimantadine	LC-MS/MS	10	50
61	Roxithromycin	LC-MS/MS	10	50
62	Sparfloxacin	LC-MS/MS	10	50
63	Spiramycin	LC-MS/MS	3	50
64	Sulfabenzamide	LC-MS/MS	10	50
65	Sulfacetamide	LC-MS/MS	10	50
66	Sulfachloropyridazine	LC-MS/MS	10	50
67	Sulfadiazine	LC-MS/MS	10	50
68	Sulfadimethoxine	LC-MS/MS	10	50
69	Sulfadimidine	LC-MS/MS	10	50
70	Sulfadoxine	LC-MS/MS	10	50
71	Sulfaguanidine	LC-MS/MS	10	50
72	Sulfamerazine	LC-MS/MS	10	50
73	Sulfameter	LC-MS/MS	10	50
74	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	LC-MS/MS	10	50
75	Sulfamethoxazole	LC-MS/MS	10	50

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
76	Sulfamethoxypyridazine	LC-MS/MS	10	50
77	Sulfamonomethoxine	LC-MS/MS	10	50
78	Sulfamoxole	LC-MS/MS	10	50
79	Sulfanitran	LC-MS/MS	10	50
80	Sulfaphenazole	LC-MS/MS	10	50
81	Sulfapyridine	LC-MS/MS	10	50
82	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS	10	50
83	Sulfatroxazole	LC-MS/MS	10	50
84	Sulfisomidine	LC-MS/MS	10	50
85	Thiabendazole	LC-MS/MS	3	50
86	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5- hydroxy-Thiabendazole)	LC-MS/MS	10	50
87	Thiabendazole, 5-hydroxy-	LC-MS/MS	10	50
88	Tiamulin (parent compound)	LC-MS/MS	10	50
89	Tilmicosin	LC-MS/MS	10	50
90	Toltrazuril (parent compound)	LC-MS/MS	10	50
91	Tricaine methanesulfonate (expressed as Benzocaine)	LC-MS/MS	10	50
92	Triclabendazole	LC-MS/MS	10	50
93	Triclabendazole (sum of Triclabendazole, Triclabendazole-keto, Triclabendazole-sulfone, and Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto)	LC-MS/MS	10	50
94	Triclabendazole-keto	LC-MS/MS	10	50
95	Triclabendazole-sulfone	LC-MS/MS	10	50
96	Triclabendazole-sulfoxide	LC-MS/MS	10	50
97	Trimethoprim	LC-MS/MS	10	50
98	Tylosin	LC-MS/MS	3	50
99	Clopidol	LC-MS/MS	10	30
100	Closantel	LC-MS/MS	10	30
101	Colchicine	LC-MS/MS	3	30
102	Dapsone	LC-MS/MS	3	30
103	Diclazuril	LC-MS/MS	3	30
104	Dimetridazole (DMZ)	LC-MS/MS	3	30
105	Ipronidazole (IPZ)	LC-MS/MS	3	30
106	Lasalocid	LC-MS/MS	10	30
107	Maduramicin	LC-MS/MS	10	30
108	Metronidazole (MNZ)	LC-MS/MS	3	30
109	Nicarbazine	LC-MS/MS	10	30
110	Nimorazole (INN)	LC-MS/MS	3	30
111	Nitrovin	LC-MS/MS	10	30
112	Ormetoprim	LC-MS/MS	3	30
113	Ronidazole (RNZ)	LC-MS/MS	3	30
114	Salinomycin	LC-MS/MS	10	30

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** *Food, functional food*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
115	Succinylsulfathiazole	LC-MS/MS	3	30
116	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	LC-MS/MS	3	30
117	Sulfaethoxypyridazine	LC-MS/MS	3	30
118	Sulfanilamide	LC-MS/MS	3	30
119	Sulfisoxazole	LC-MS/MS	3	30
120	Tinidazole	LC-MS/MS	3	30
121	Azithromycin	LC-MS/MS	3	30
122	Sulfathiazole	LC-MS/MS	3	30
123	Dexamethasone	LC-MS/MS	0,15	30
124	Amoxicillin	LC-MS/MS	3	30

Phụ lục 11: Danh mục các chất nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi của Tetracyclines

Appendix 11: List of Tetracylines and Tetracylines's epimers

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Chlortetracycline (CTC)	LC-MS/MS	15	50
2	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
3	Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
4	Doxycycline (DC)	LC-MS/MS	15	50
5	Oxytetracycline (OTC)	LC-MS/MS	15	50
6	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
7	Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
8	Tetracycline (TC)	LC-MS/MS	15	50
9	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
10	Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi)	LC-MS/MS	15	50
11	Metacycline	LC-MS/MS	15	50
12	Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi)	LC-MS/MS	15	50

Phụ lục 12: Danh mục các chất nhóm Aminoglycosides

Appendix 12: List of Aminoglycosides

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, functional food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Apramycin	LC-MS/MS	50	300
2	Amikacin	LC-MS/MS	50	300
3	Hygromycin	LC-MS/MS	50	300
4	Kanamycin	LC-MS/MS	50	300
5	Paromomycin	LC-MS/MS	50	300
6	Sisomycin	LC-MS/MS	50	300
7	Tobramycin	LC-MS/MS	50	300
8	Dihydrostreptomycin	LC-MS/MS	50	300
9	Gentamicin	LC-MS/MS	50	300
10	Neomycin	LC-MS/MS	50	300
11	Spectinomycin	LC-MS/MS	50	300
12	Streptomycin	LC-MS/MS	50	300

Phụ lục 13: Danh mục các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone

Appendix 13: List of Quinolone and Fluoroquinolone

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản *Fish and fishery products*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Enrofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
2	Cinoxacin	LC-MS/MS	6	6	60
3	Ciprofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
4	Danofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
5	Difloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
6	Enoxacin	LC-MS/MS	6	6	60
7	Flumequin	LC-MS/MS	3	6	60
8	Lormefloxacin	LC-MS/MS	6	6	60
9	Nalidixic acid	LC-MS/MS	6	6	60
10	Norfloxacin	LC-MS/MS	6	6	60
11	Ofloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
12	Orbifloxacin	LC-MS/MS	3	6	60
13	Oxolinic acid	LC-MS/MS	6	6	60
14	Sarafloxacin	LC-MS/MS	3	6	60

Phụ lục 14: Danh mục các chất nhóm Beta-agonist

Appendix 14: List of Beta-agonist

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Salbutamol	LC-MS/MS	0,1	0,03	10
2	Clenbuterol	LC-MS/MS	0,1	0,03	10
3	Ractopamine	LC-MS/MS	0,1	0,03	10
4	Carbuterol	LC-MS/MS	10	10	100
5	Cimaterol	LC-MS/MS	10	10	100
6	Isoxsuprine	LC-MS/MS	10	10	100
7	Fenoterol	LC-MS/MS	10	10	100
8	Terbutaline	LC-MS/MS	10	10	100

Phụ lục 15: Danh mục các chất nhóm penicillins

Appendix 15: List of penicillins

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm, Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa** *Food, food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs and aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Ampicillin	LC-MS/MS	3	500
2	Amoxicillin	LC-MS/MS	3	500
3	Cloxacillin	LC-MS/MS	10	500
4	Oxacillin	LC-MS/MS	10	500
5	Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin)	LC-MS/MS	10	500
6	Carbenicillin	LC-MS/MS	10	500
7	Dicloxacillin	LC-MS/MS	10	500
8	Nafcillin	LC-MS/MS	10	500
9	Piperacillin	LC-MS/MS	10	500
10	Ticarcillin	LC-MS/MS	10	500

Phụ lục 16: Danh mục các chất nhóm Phenicols

Appendix 16: List of Phenicols

TT *No*	**Tên chất** *Name'compound*	**Thiết bị phân tích** *Analytical equipment*	**Thực phẩm** *Food*	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Chloramphenicol	LC-MS/MS	0,1	10
2	Florfenicol	LC-MS/MS	0,1	10
3	Thiamphenicol	LC-MS/MS	15	150
4	Florfenicolamine	LC-MS/MS	0,1	10

Phụ lục 17: Danh mục các chất nhóm Triphenylmethane

Appendix 17: List of Triphenylmethane

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Brilliant green (BG)	LC-MS/MS	1	10
2	Crystal violet (CV)	LC-MS/MS	0,1	10
3	Leucocrystal violet (LCV)	LC-MS/MS	0,1	10
4	Leucomalachite Green (LMG)	LC-MS/MS	0,1	10
5	Malachite green (MG)	LC-MS/MS	0,1	10
6	Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green)	LC-MS/MS	0,1	10
7	Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)	LC-MS/MS	0,1	10

Phụ lục 18: Danh mục các chất chuyển hóa nhóm Nitrofuran

Appendix 18: List of Nitrofuran metabolites

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone - Furaltadone Metabolite – AMOZ	LC-MS/MS	0,1	1
2	3-amino-2-oxazolidinone - Furazolidone Metabolite - AOZ	LC-MS/MS	0,1	1
3	1-aminohydantoin -Nitrofurantoin Metabolite - AH/AHD	LC-MS/MS	0,1	1
4	Semicarbazide - Nitrofurazone Metabolite - SC/SEM	LC-MS/MS	0,1	1
5	3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH	LC-MS/MS	0,1	1
6	4-Hydroxybenzhydrazide- Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH	LC-MS/MS	0,1	1
7	Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH	LC-MS/MS	0,1	1
8	Nitrofuran metabolites (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[(a)]	-[(a)]

Phụ lục 19: Danh mục các chất nhóm Nitrofuran

Appendix 19: List of Nitrofuran

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**Thực phẩm** ***Food***	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquaculture feed***
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Nitrovin	LC-MS/MS	0,1	1
2	Nifuroxazide	LC-MS/MS	0,1	1
3	Furaltadone	LC-MS/MS	0,1	1
4	Furazolidone	LC-MS/MS	0,1	1
5	Nifuraldezone	LC-MS/MS	0,1	1
6	Nitrofurantoin	LC-MS/MS	0,1	1
7	Nitrofurazone	LC-MS/MS	0,1	1
8	Nifursol	LC-MS/MS	0,1	1
9	Nitrofurans (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[(a)]	-[(a)]

Phụ lục 20: Danh mục các chất nhóm Glycopeptides

Appendix 20: List of Glycopeptides

TT ***No***	**Tên chất** ***Name'compound***	**Thiết bị phân tích** ***Analytical equipment***	**Thực phẩm** ***Food***	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquaculture feed***
			LOQ (µg/kg, µg/L)	**LOQ (µg/kg, µg/L)**
1	Dalbavancin	LC-MS/MS	100	100
2	Oritavancin	LC-MS/MS	100	100
3	Telavancin	LC-MS/MS	100	100
4	Vancomycin	LC-MS/MS	100	100

Phụ lục 21: Danh mục các chất nhóm Halquinol và Quinoxaline

Appendix 21: List of Halquinol and Quinoxaline

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)	LC-MS/MS	30	300
2	5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)	LC-MS/MS	30	300
3	5,7- dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	LC-MS/MS	30	300
5	5-chloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5-CHQG)	LC-MS/MS	50	300
6	5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	LC-MS/MS	50	300
7	Halquinol (sum of all tested items)	LC-MS/MS	-[a]	-[a]
8	Carbadox	LC-MS/MS	30	300
9	Olaquindox	LC-MS/MS	30	300

Phụ lục 22: Danh mục các chất nhóm Polypeptides

Appendix 22: List of Polypeptides

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Bacitracin A	LC-MS/MS	30	300
2	Colistin	LC-MS/MS	30	300
3	Polymyxin	LC-MS/MS	30	300
4	Natamycin	LC-MS/MS	30	300
5	Actinomycin D (Dactinomycin)	LC-MS/MS	30	300

Phụ lục 23: Danh mục Hormone và Stilbene

Appendix 23: List of Hormone and Stilbene

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Boldenone	LC-MS/MS	10	100
2	Boldenone-17-alpha (Epiboldenone)	LC-MS/MS	10	100
3	Dienestrol	LC-MS/MS	10	100
4	Diethyl stilbestrol-cis	LC-MS/MS	3	100
5	Diethyl stilbestrol-trans	LC-MS/MS	3	100
6	Diethylstilbestrol (Diethyl stilbestrol-cis and Diethyl stilbestrol-trans)	LC-MS/MS	3	100
7	Estradiol (17-β-estradiol)	LC-MS/MS	10	100
8	Melengestrol acetate	LC-MS/MS	1	100
9	Methyltestosterone	LC-MS/MS	10	100
10	Nandrolone	LC-MS/MS	10	100
11	Progesterone	LC-MS/MS	10	100
12	Testosterone	LC-MS/MS	1	100
13	Trenbolone (sum of α-Trenbolone, β-Trenbolone and its esters, expressed as Trenbolone)	LC-MS/MS	1	100
14	Trenbolone acetate	LC-MS/MS	1	100
15	Trenbolone-17-alpha	LC-MS/MS	1	100
16	Zeranol (α-zearalanol)	LC-MS/MS	1	100

Phụ lục 24: Danh mục các chất nhóm glucocorticoid

Appendix 24: List of glucocorticoid

TT *No*	Tên chất *Name'compound*	Thiết bị phân tích *Analytical equipment*	Thực phẩm *Food*	Thực phẩm bổ sung, sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa *Food supplement, milk, medical food, food for special dietary uses, raw milk and milk products*	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản *Animal feeding stuffs, aquaculture feed*
			LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)	LOQ (µg/kg, µg/L)
1	Dexamethasone	LC-MS/MS	0,15	0,15	100
2	Cortisone acetate	LC-MS/MS	10	3	100
3	Hydrocortisone acetate	LC-MS/MS	10	3	100
4	Metylprednisolone	LC-MS/MS	10	3	100
5	Prednisone	LC-MS/MS	10	3	100
6	Prednisolone	LC-MS/MS	10	3	100